

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 06/3/2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Bà Lê Thị Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 13/02/2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-PT ngày 19/02/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Châu Thị H, sinh năm 1970 - (có mặt).

* **Bị đơn:** Ông Đào Văn D, sinh năm 1965 - (có mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Hà Thị Hồng C, sinh năm 1988 - (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. **Người kháng cáo:** Ông Đào Văn D, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Về yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện và theo trình bày của nguyên đơn bà Châu Thị H có nội dung như sau:*

- *Về tình cảm:* Bà Châu Thị H và ông Đào Văn D kết hôn với nhau vào ngày 23/3/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà H ông D chung sống tại tổ dân phố A (đường T), phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đến nay.

Đến năm 2017, giữa vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, xô xát. Bà H thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên đã làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Đào Văn D.

- *Về con chung*: Ông D và bà H có 01 con chung là Đào Châu Bảo N sinh năm 2008, bà H có nguyện vọng sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra bà H có 01 con riêng có tên ghi chung hộ khẩu là Hồ Thị T sinh năm 1996 (đã trưởng thành) không đề nghị giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Bà H xác định vợ chồng ông bà có các tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (là nhà) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 mang tên hộ ông Đào Văn D cấp ngày 28/12/2016, địa chỉ đất: Thửa số 36, tờ bản đồ 13, phường T, thành phố B (có một phần nay đã được quy hoạch). Bà H có nguyện vọng chia cho bà H được nhận 1/3 quyền sử dụng (QSD) đất là phần đất có nhà mà bà H đang ở, đang quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

2. Một xe Ôtô con hiệu Hyundai Creta, loại 05 chỗ ngồi, màu đỏ, sản xuất năm 2015, mua mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, giá trị khi mua là 740.000.000 đồng. Ông D đã bán chiếc xe với giá 430.000.000 đồng, sau khi bán xe thì ông D đã chi tiêu cá nhân hết số tiền này. Bà có nguyện vọng được nhận lại 1/2 giá trị chiếc xe đã bán tương ứng với số tiền là 215.000.000 đồng.

Ngoài ra ông bà còn một số tài sản khác giá trị thấp bà H và ông D sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về chi phí tố tụng khác*: Bà H xin tự nguyện chịu các chi phí tố tụng khác như tiền đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản.

* *Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Đào Văn D trình bày có nội dung như sau:*

- *Về tình cảm*: Ông Đào Văn D xác định về quan hệ hôn nhân và con chung của hai vợ chồng như bà H trình bày là đúng. Nay bà H làm đơn ly hôn thì ông D đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- *Về con chung*: Ông bà có 01 con chung là Đào Châu Bảo N sinh năm 2008. Hiện đang ở với bà H tại đường T. Bà H có nguyện vọng trực tiếp nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng thì ông D cũng đồng ý.

Về 01 con riêng có chung hộ khẩu là Hồ Thị T thì không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung gồm:

1. Về quyền sử dụng đất và nhà ở theo GCNQSD đất số CG 192300 mang tên hộ ông Đào Văn D cấp ngày 28/12/2016, địa chỉ đất: Thửa số 36, tờ bản đồ 13, phường T, thành phố B, ông D xác định là tài sản có nguồn gốc bố mẹ cho năm 1995 và mua lại của người thân trong gia đình tổng cộng 2,9ha, đến năm 2016 cấp GCNQSD đất cho hộ ông D. Năm 2016 đã bán cho ông T 11.647m² (không nhớ rõ địa chỉ ông T) để lấy tiền trả nợ; phần tài sản đã bán không có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết. Ông D xác định phần tài sản còn lại khoảng 1,7ha là tài sản của ông, không đồng ý chia cho bà H. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trên đất trước đây ông D có cho con gái (chị Hồng C) xây nhà để có chỗ ở, lấy chồng. Nay con gái ông D đã ly hôn nên ông đồng ý trả lại 75.000.000 đồng, yêu cầu giao lại tài sản trên đất để ông D quản lý.

2. Xe con hiệu Hyundai Creta mua năm 2015, giá trị khi mua là 740.000.000 đồng, ông D đã bán khoảng tháng 3/2019, giá bán 430.000.000 đồng. Ông xác định là tài sản của riêng nên đã tiêu xài hết. Người mua xe nay ông không còn nhớ tên và địa chỉ để cung cấp cho Tòa án. Bà H yêu cầu chia đôi số tiền bán xe thì ông không đồng ý; Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra còn một số tài sản khác giá trị không cao nên không đề nghị giải quyết.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Hà Thị Hồng C trình bày:***

Tôi là con riêng của ông D. Trước đây, khi lấy chồng, tôi có xây dựng căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 100m² trên diện tích đất 18.075,3m² tại đường T, phường T, thành phố B. Khi xây nhà thì ba tôi (ông D) có nói tách bìa cho nhưng chỉ nói bằng miệng chứ không làm giấy tờ gì, số tiền tôi bỏ ra xây khoảng 150.000.000 đồng. Hiện nay, tôi đã ly hôn với chồng vào năm 2018, sau khi ly hôn thì chồng tôi đã chuyển đi nơi khác, không biết ở đâu. Hiện nay tôi là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà trên. Ông D và bà H yêu cầu giải quyết ly hôn, chia tài sản thì tôi không có yêu cầu gì, tôi đồng ý sẽ trả lại nhà, đất cho ông D và chỉ xin được ở nhờ trên đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về việc tham gia tố tụng của ông D, tôi là con gái đã nhận thay nhiều giấy tờ thay và thông báo lại, cùng lên làm việc tại Tòa án nhưng ba tôi (ông D) không hợp tác. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 202/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 34, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Châu Thị H. Bà Châu Thị H được ly hôn ông Đào Văn D.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là cháu Đào Châu Bảo N, sinh năm 2008 cho bà Châu Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Đào Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Châu Thị H về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn;

- Giao cho ông Đào Văn D được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 11.429,5m² (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 11.354,5m²) thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại phường T, thành phố B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 do UBND thành phố B cấp ngày 28/12/2016 cho hộ ông Đào Văn D (trong đó một phần đã quy hoạch), có tứ cận:

Phía Đông giáp đường T, cạnh dài 41,33m;

Phía Tây giáp các thửa đất số 24, 27;

Phía Nam giáp phần diện tích đất chia cho bà H, cạnh dài 284,8m;

Phía Bắc giáp phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông T và thửa đất số 158;

(Kèm theo kết quả trích đo địa chính thửa đất ngày 11/9/2019 của Công ty TNHH đo đạc - Tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc);

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 02 tầng có diện tích 62m², mái che khung thép diện tích 56,6m², 26 cây chôm chôm, 01 cây mít, 02 cây sầu riêng và một số tài sản khác.

- Giao cho bà Châu Thị H được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản: Quyền sử dụng đất có diện tích 5.962,3m² (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 5.887,3m²) thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại phường T, thành phố B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 do UBND thành phố B cấp ngày 28/12/2016 cho hộ ông Đào Văn D (trong đó một phần đã quy hoạch), có tứ cận:

Phía Đông giáp đường T, cạnh dài 20,09m;

Phía Tây giáp thửa đất số 24;

Phía Nam giáp các thửa đất số 37, 146, 44 và một số thửa đất khác;

Phía Bắc giáp phần diện tích đất chia cho ông D, cạnh dài 284,8m;

(Kèm theo kết quả trích đo địa chính thửa đất ngày 11/9/2019 của Công ty TNHH đo đạc - Tư vấn nông lâm nghiệp Đắk Lắk);

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 02 tầng có diện tích 84,8m², mái che phía trước diện tích 26,5m², mái che phía sau diện tích 49,8m², 01 giếng khoan sâu 80m, 11 cây chôm chôm, 03 cây mít, 05 cây sầu riêng, 01 cây nhãn và một số tài sản khác.

Ông Đào Văn D, bà Châu Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện thủ tục tách thửa, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Bà Châu Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Đào Văn D số tiền là: 57.812.084 đồng (chênh lệch trị giá tài sản trên đất).

- Ông Đào Văn D có nghĩa vụ trả lại cho bà Châu Thị H số tiền là: 215.000.000 đồng (½ giá trị chiếc xe con hiệu Hyundai Creta).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng khác: Bà Châu Thị H tự nguyện chịu chi phí chi phí đo vẽ kỹ thuật là 6.317.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000 đồng; Được khấu trừ toàn bộ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân thành phố Buon Ma Thuột.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/12/2019 bị đơn ông Đào Văn D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: Ông không đồng ý với việc Toà án cấp sơ thẩm xét xử và giao con chung là cháu Đào Châu Bảo N – sinh năm 2008 cho bà Châu Thị H nuôi dưỡng, giáo dục và chia tài sản là diện tích đất 5.962m², nhà, cây trồng trên đất cho bà Châu Thị H. Ông yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng giao con chung là cháu Đào Châu Bảo N cho ông nuôi dưỡng và bác yêu cầu khởi kiện về việc chia diện tích đất 5.962m², nhà, cây trồng trên đất cho bà Châu Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Châu Thị H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Đào Văn D vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 BLTTDS.

Về nội dung: Giữa bà Châu Thị H và ông Đào Văn D có 01 con chung là Đào Châu Bảo N, sinh năm 2008. Bà H có nguyện vọng sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến khi cháu đủ 18 tuổi và cháu N cũng muốn được ở với bà H; Phía ông D cũng đồng ý với yêu cầu của bà H. Do đó. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cháu N sinh năm 2008 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp và có căn cứ.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 mang tên hộ ông Đào Văn D cấp ngày 28/12/2016, địa chỉ đất: Thửa số 36, tờ bản đồ 13, phường T, thành phố B. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ giữa bà H và ông D có thỏa thuận về việc nhập thửa đất số 36 tờ bản đồ số 13 và tài sản trên đất vào khối tài sản chung của hai vợ chồng hay không? Tài sản trên đất trước khi kết hôn gồm những tài sản nào, sau khi kết hôn thì tạo lập được thêm tài sản gì. Tại sao trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa số 36, ông D là người trực tiếp đi kê khai, trong các giấy tờ kê khai đều ghi rõ người sử dụng đất chỉ có một mình ông D và giấy tờ kèm theo là giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị P với ông D, bản án phúc thẩm số 55 năm 2013 của TANDTC tại Đà Nẵng xác nhận quyền sử dụng đất của ông D đối với diện tích đất tại thửa số 36, tờ bản

đồ số 13 nhưng UBND thành phố B lại cấp giấy CNQSDĐ số CG 192300 ngày 28/12/2016 đứng tên hộ gia đình ông Đào Văn D.

Xét thấy cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan từ đó xác định tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 36 tờ bản đồ số 13 là tài sản chung rồi tiến hành chia tài sản chung là đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền lợi ích chính đáng của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đào Văn D. Huỷ một phần Bản án HNGĐ-ST số 202/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk như phân tích trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đào Văn D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình chung sống ông Đào Văn D và bà Châu Thị H có với nhau 01 con chung là cháu Đào Châu Bảo N - sinh năm 2008. Sau khi xét xử sơ thẩm ông D kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung. Trên thực tế ông D, bà H đều đủ điều kiện nuôi con chung. Tuy nhiên, nguyện vọng của con chung là cháu N xin được ở với bà H, vì bà H chăm sóc cho cháu tốt hơn và từ nhỏ cho đến nay thì cháu N đều ở với mẹ, cháu N được bà H chăm sóc và nuôi dưỡng ổn định, đầy đủ về mọi mặt, đồng thời cháu N là con gái và hiện nay đang còn nhỏ, nên cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, để đảm bảo con chung phát triển tốt cả về thể chất lẫn tâm sinh lý, thì việc giao cháu N cho bà Châu Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp.

Đối với Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa số 36, tờ bản đồ 13 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 do UBND thành phố B cấp ngày 28/12/2016 đứng tên hộ ông Đào Văn D mặc dù nguồn gốc đất là do ông D được tặng cho và mua lại của người thân trong gia đình. Tuy nhiên, kể từ thời điểm đất đang tranh chấp vào năm 2006 khi 06 người con chung của cụ bà Lê Thị P và cụ Đào C khởi kiện cụ Lê Thị P và ông D về việc yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông D thời điểm này đã kết hôn với bà Châu Thị H. Đến năm 2016 khi làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại các giấy

tờ như đơn xin xác nhận vị trí nhà ở và cấp đất ở (BL 94), giấy cam kết (BL92) có trong hồ sơ ông D, cũng như xác nhận của Ủy ban nhân dân phường đều xác nhận xin cấp cho hộ gia đình và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đào Văn D, như vậy ông D đã tự nguyện kê khai thành tài sản chung và không ai có ý kiến gì. Đến tháng 12/2016 khi chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Anh T thì hộ gia đình ông D, bà H cùng đồng ý, cùng ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T.

Kể từ thời điểm kết hôn năm 2005 ông D và bà Châu Thị H đã sinh sống trên diện tích đất nói trên, bà H đã cùng quản lý, sử dụng và đóng góp công sức duy trì, tôn tạo giá trị đất cũng như tài sản trên đất. Hiện nay bà H cũng chính là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất để vừa là nơi ở, vừa là nơi kinh doanh, canh tác.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đối với thửa số 36, tờ bản đồ 13 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 do UBND thành phố B là tài sản chung của ông Đào Văn D và bà Châu Thị H và chia cho bà H 1/3 diện tích đất tương ứng với 5.962,3m² cùng tài sản trên đất và ông D 2/3 diện tích đất tương ứng với 11.429,5m² cùng tài sản trên đất là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên nghĩa vụ trả tiền giữa các đương sự nhưng không khấu trừ gây khó khăn cho công tác thi hành án nên cần chỉnh sửa lại.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy việc ông Đào Văn D kháng cáo yêu cầu giao con chung cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và bác yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị H về việc chia cho bà H được nhận 1/3 diện tích đất tương ứng với 5.962,3m², là không có căn cứ chấp nhận, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần con chung, chia tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đào Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 34, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đào Văn D; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 202/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần nuôi con chung, chia tài sản chung.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Châu Thị H. Bà Châu Thị H được ly hôn ông Đào Văn D.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là cháu Đào Châu Bảo N, sinh năm 2008 cho bà Châu Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Đào Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Châu Thị H về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn;

- Giao cho ông Đào Văn D được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 11.429,5m² (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 11.354,5m²) thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại phường T, thành phố B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 do UBND thành phố B cấp ngày 28/12/2016 cho hộ ông Đào Văn D (trong đó một phần đã quy hoạch), có tứ cận:

Phía Đông giáp đường T, cạnh dài 41,33m;

Phía Tây giáp các thửa đất số 24, 27;

Phía Nam giáp phần diện tích đất chia cho bà H, cạnh dài 284,8m;

Phía Bắc giáp phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông T và thửa đất số 158;

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 02 tầng có diện tích 62m², mái che khung thép diện tích 56,6m², 26 cây chôm chôm, 01 cây mít, 02 cây sầu riêng và một số tài sản khác.

- Giao cho bà Châu Thị H được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản: Quyền sử dụng đất có diện tích 5.962,3m² (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 5.887,3m²) thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại phường T, thành phố B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 192300 do UBND thành phố B cấp ngày 28/12/2016 cho hộ ông Đào Văn D (trong đó một phần đã quy hoạch), có tứ cận:

Phía Đông giáp đường T, cạnh dài 20,09m;

Phía Tây giáp thửa đất số 24;

Phía Nam giáp các thửa đất số 37, 146, 44 và một số thửa đất khác;

Phía Bắc giáp phần diện tích đất chia cho ông D, cạnh dài 284,8m;

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 02 tầng có diện tích 84,8m², mái che phía trước diện tích 26,5m², mái che phía sau diện tích 49,8m², 01 giếng khoan sâu 80m, 11 cây chôm chôm, 03 cây mít, 05 cây sầu riêng, 01 cây nhãn và một số tài sản khác.

Ông Đào Văn D, bà Châu Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện thủ tục tách thửa, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Bà Châu Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Đào Văn D số tiền là: 57.812.084 đồng (chênh lệch trị giá tài sản trên đất).

- Ông Đào Văn D có nghĩa vụ trả lại cho bà Châu Thị H số tiền là: 215.000.000 đồng (½ giá trị chiếc xe con hiệu Hyundai Creta).

- Sau khi khấu trừ ông Đào Văn D còn phải thanh toán cho bà Châu Thị H số tiền 157.187.916 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng khác: Bà Châu Thị H tự nguyện chịu chi phí do vẽ kỹ thuật là 6.317.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000 đồng; Được khấu trừ toàn bộ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Châu Thị H phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng + 88.157.202 đồng = 88.457.202 đồng; Được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0001525 ngày 22/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Châu Thị H còn phải nộp số tiền án phí là 76.157.202 đồng.

- Ông Đào Văn D phải nộp tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 113.250.460 đồng.

7. Về án phí phúc thẩm: Ông Đào Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông D đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0005571 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung